

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel

Ngày 15/01/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần
Q4/23

383
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 46.0 | 13.7%
YoY: ▲ 22.0 | 6.2%

LN thuần
Q4/23

3.82
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.26 | 211%
YoY: ▲ 5.43 | 337%

LN sau thuế
Q4/23

3.01
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.75 | 210%
YoY: ▲ 4.62 | 287%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.2%

YoY: +/- ▲ 0.9%

ROE
2023

1.0%

YoY: +/- ▲ 5.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	100
Số lượng CPLH (CP)	14,489,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.02
EPS	126
P/E	79.2

DT thuần
2023

1,448
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 544 | -27.3%

LN thuần
2023

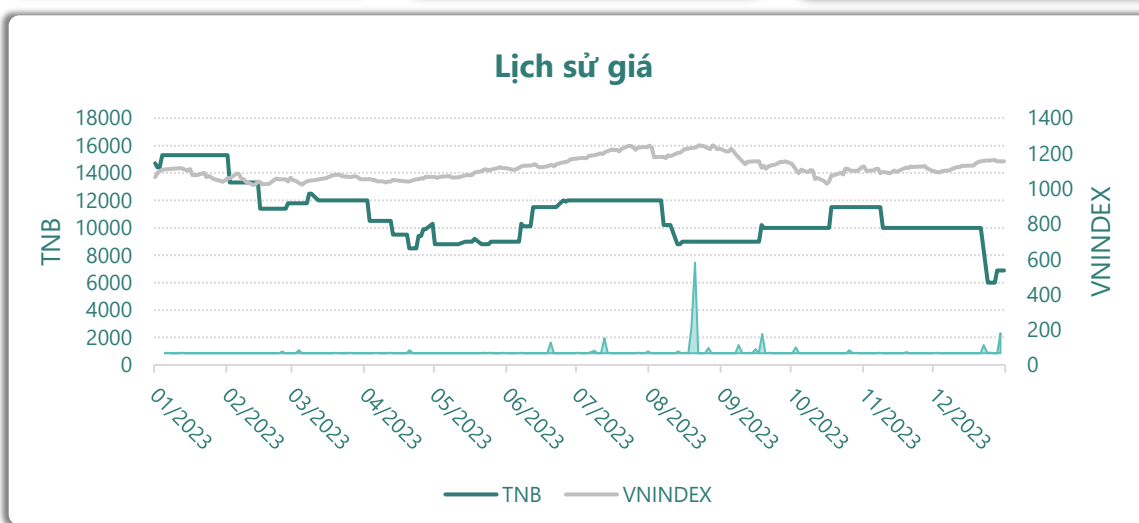
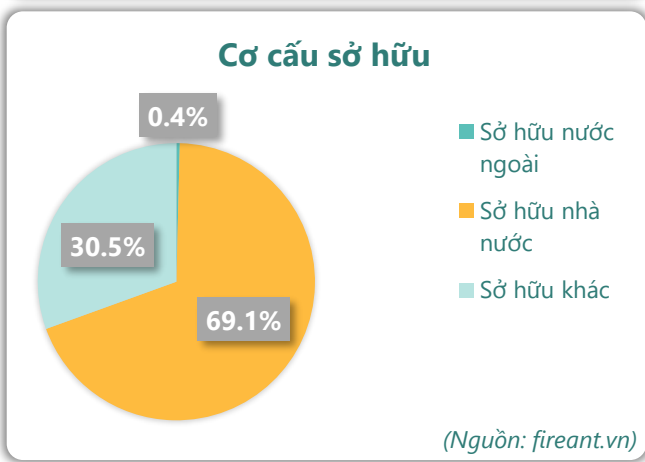
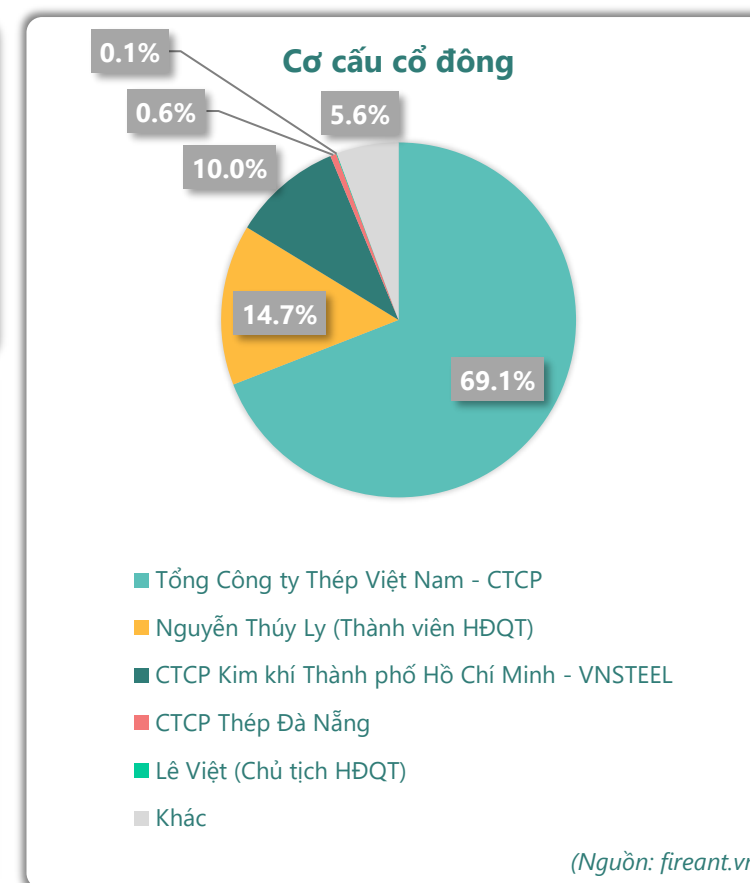
2.59
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.7 | 132%

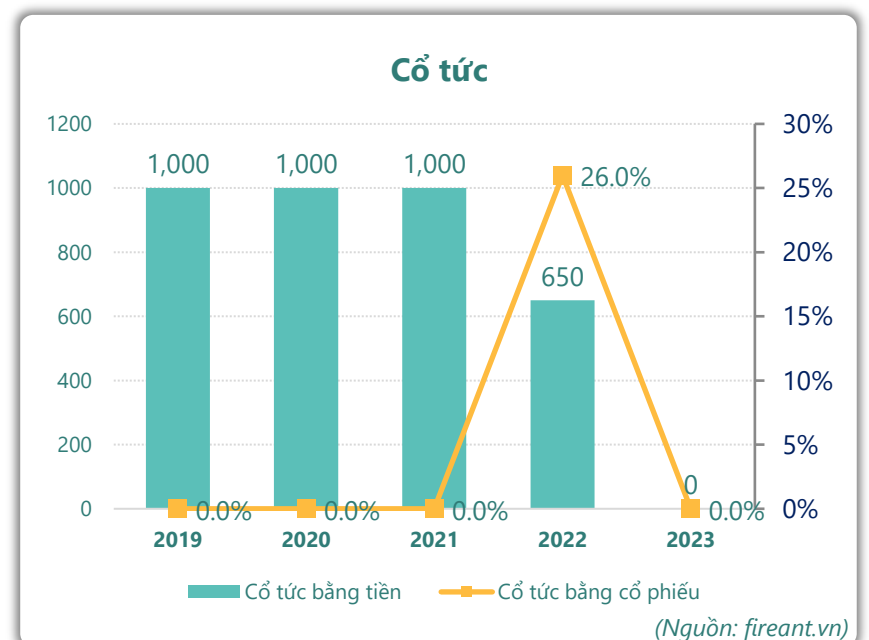
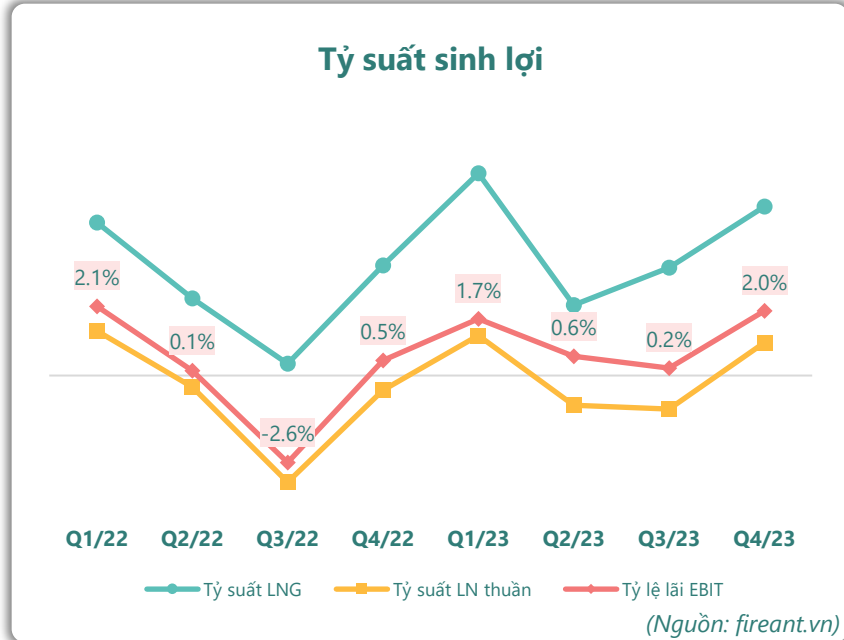
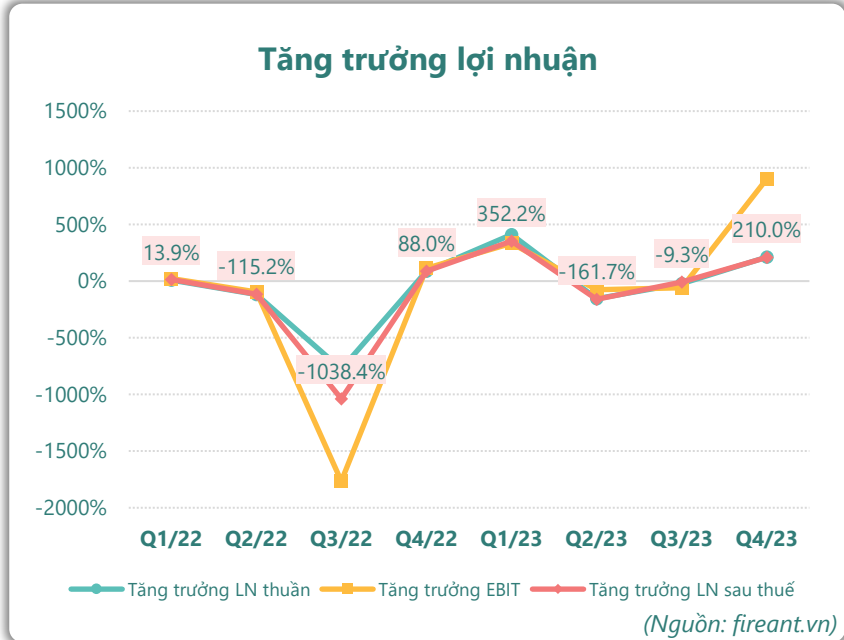
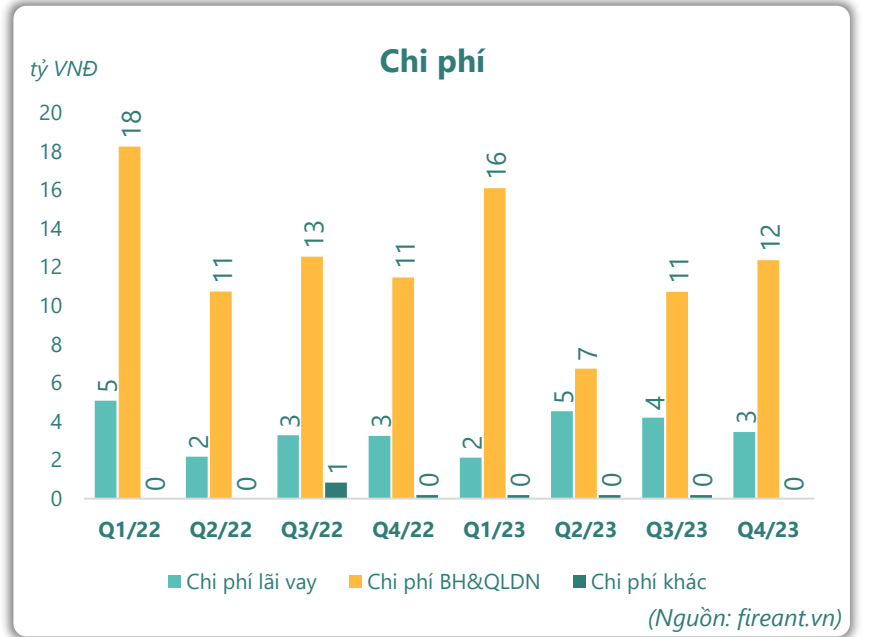
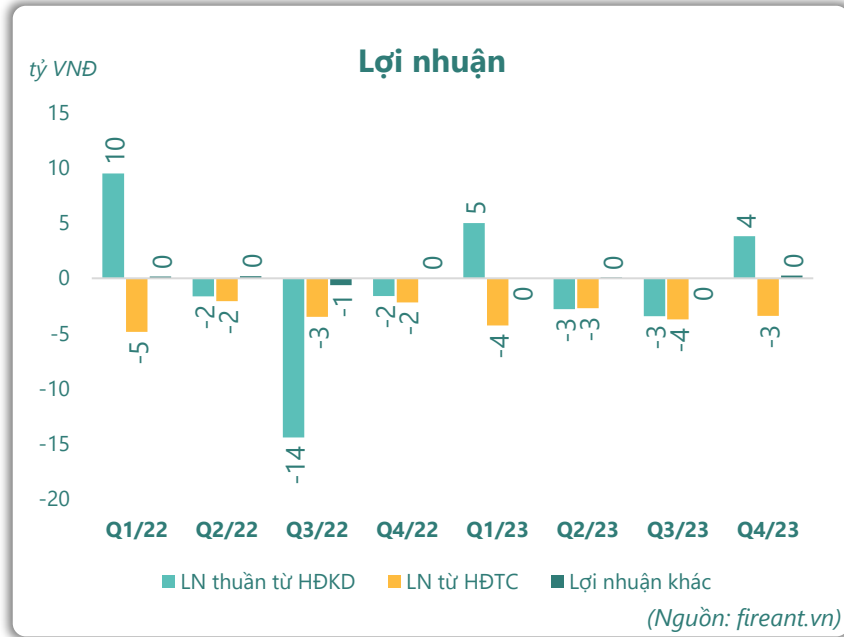
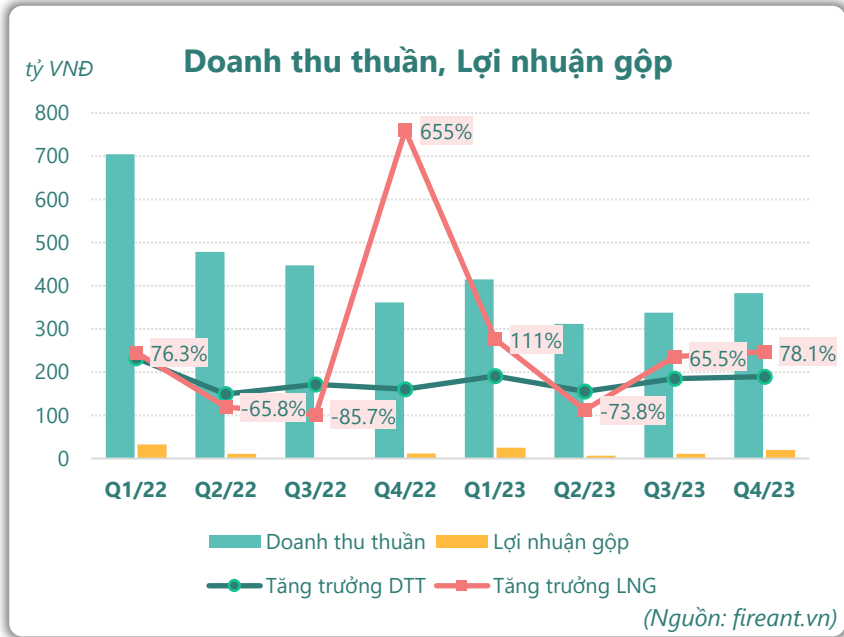
LN sau thuế
2023

1.83
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.2 | 122%



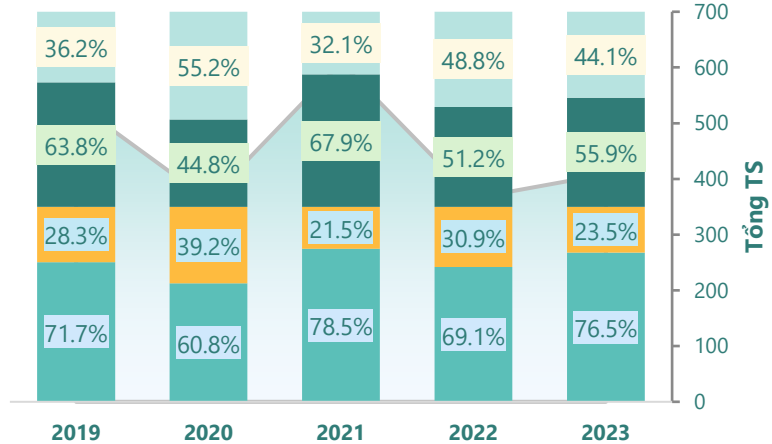
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

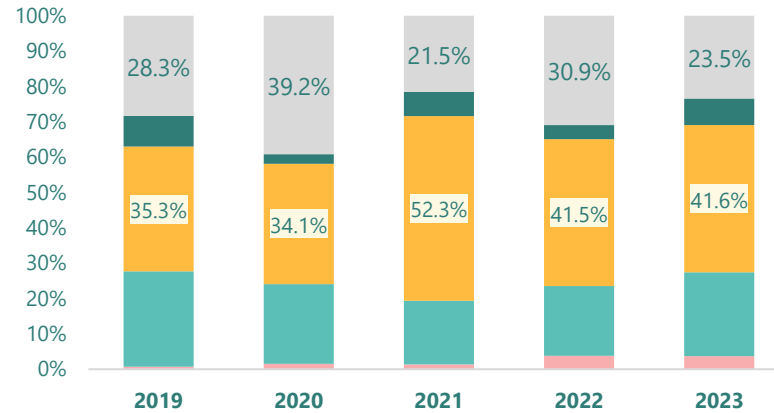
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

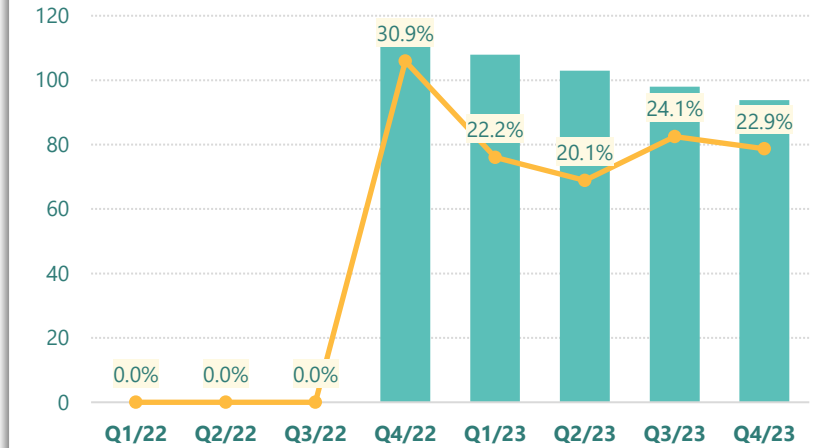


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

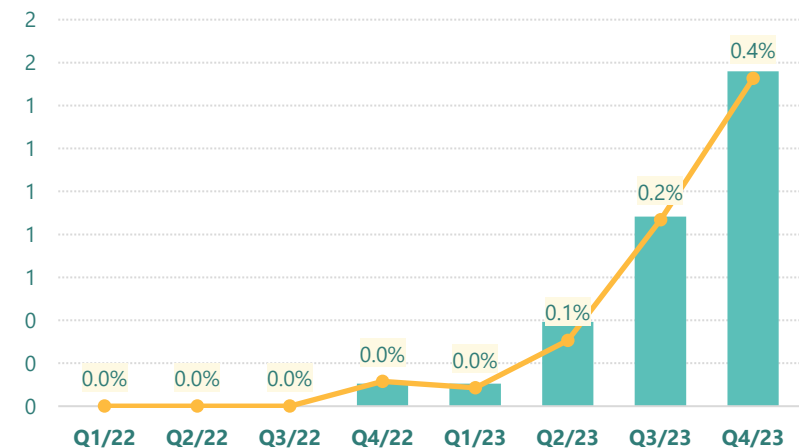


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

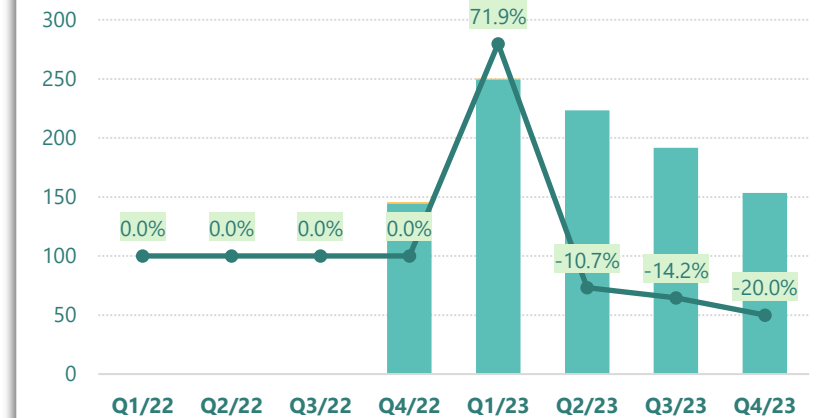


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

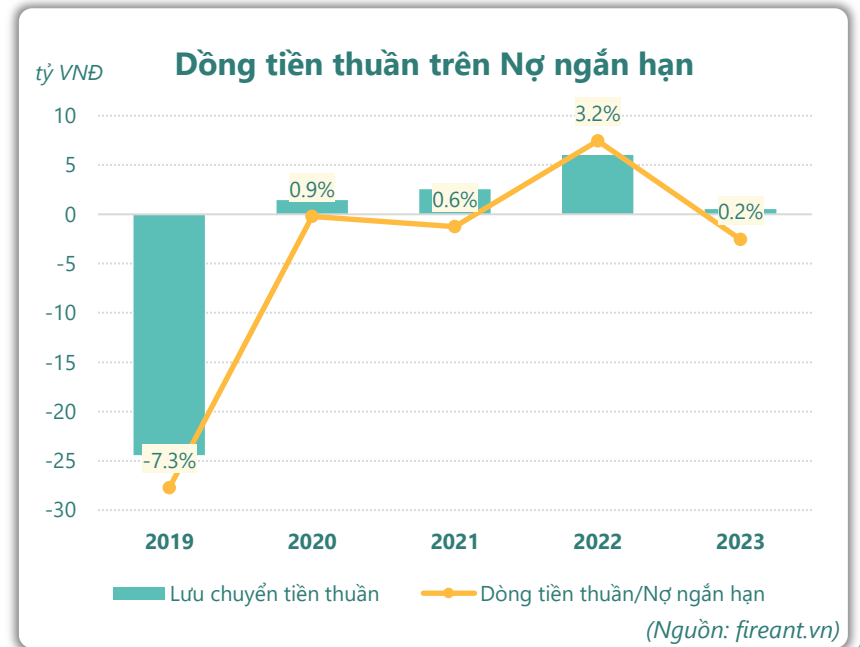
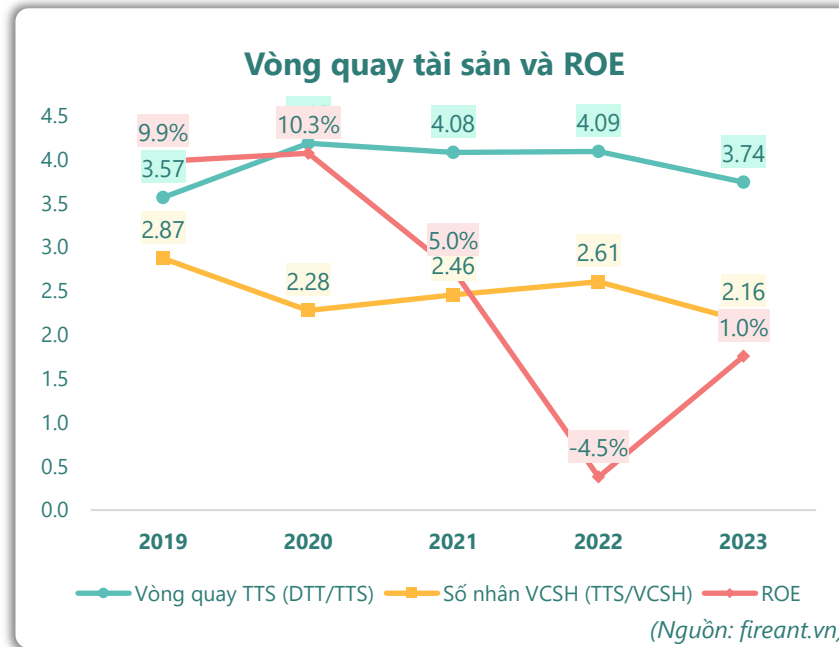
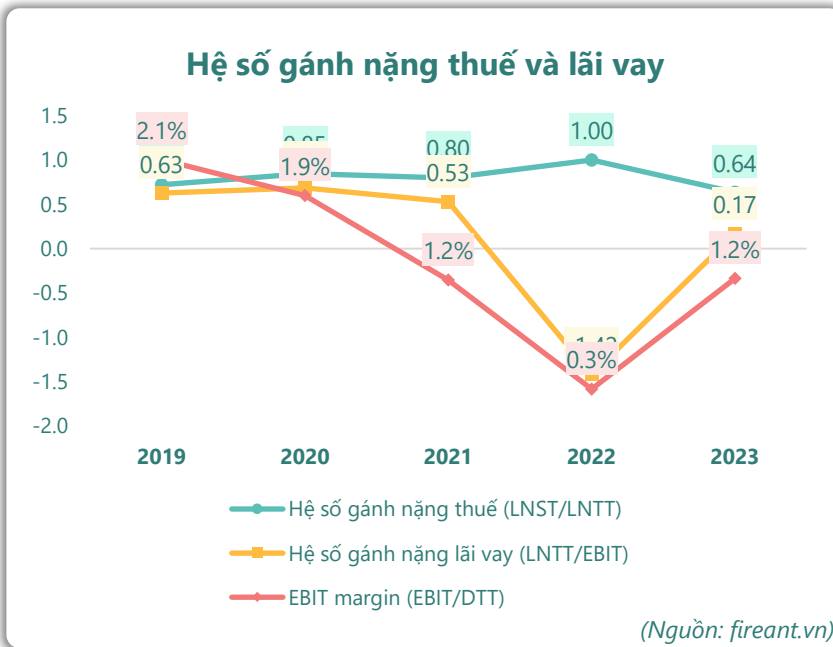
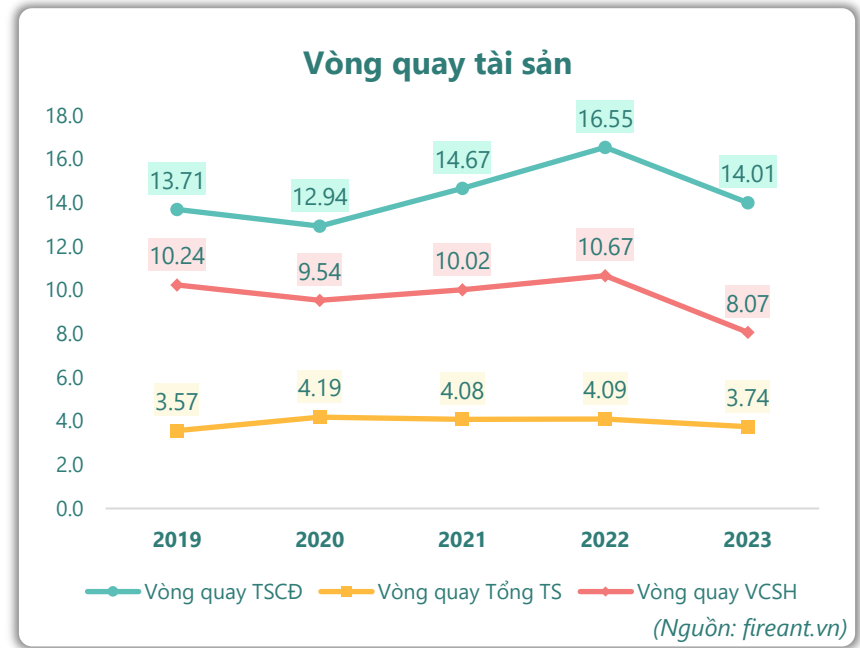
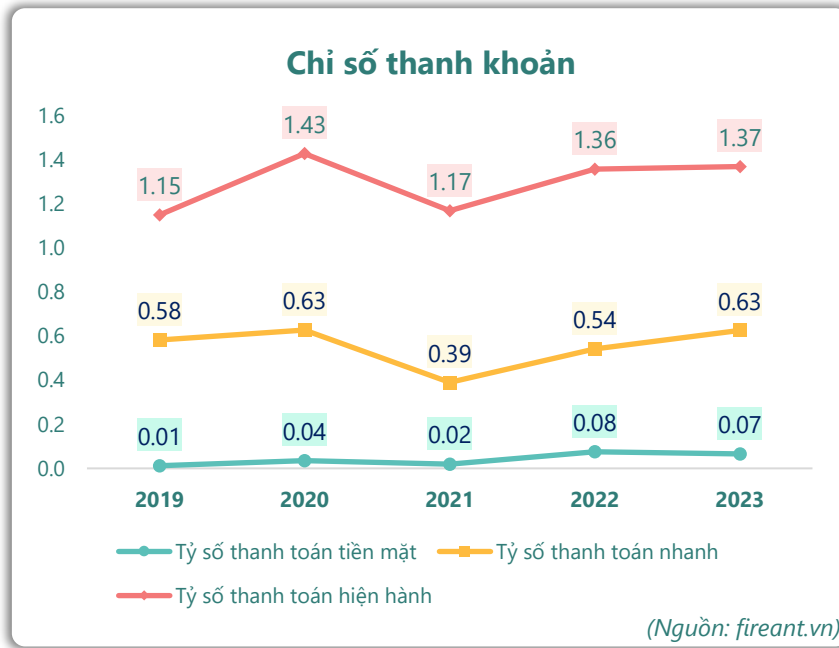
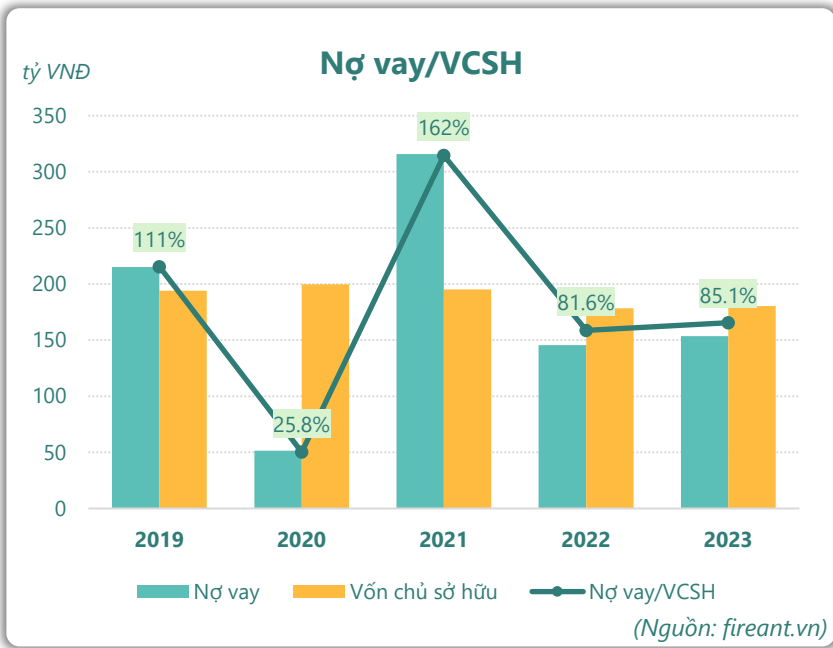
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	383	361	6.2%	1,448	1,992	-27.3%
Giá vốn hàng bán	364	349	4.2%	1,385	1,935	-28.4%
Lợi nhuận gộp	19.6	12.1	62.1%	62.7	57.5	9.1%
Doanh thu HĐTC	0.48	2.47	-80.5%	2.19	4.15	-47.3%
Chi phí TC	3.90	4.67	-16.6%	16.3	16.8	-2.7%
Chi phí lãi vay	3.45	3.25	6.1%	14.3	14.3	0.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.67	2.99	22.9%	12.8	18.1	-29.2%
Chi phí QLDN	8.70	8.49	2.5%	33.1	34.8	-4.9%
LN thuần từ HĐKD	3.82	-1.61	337%	2.59	-8.12	132%
Lợi nhuận khác	0.24	0.00		0.29	-0.26	209%
LN trước thuế	4.06	-1.61	352%	2.88	-8.39	134%
Lợi nhuận sau thuế	3.01	-1.61	287%	1.83	-8.39	122%
LNST của CĐ cty mẹ	3.01	-1.61	287%	1.83	-8.39	122%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-112	33.5	30.6	40.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0.01	-0.24	0.32	-0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	105	-27.5	-31.0	-38.3
Tiền đầu kỳ	0	0	14.0	6.97	12.8	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	-7.03	5.84	-0.16	1.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0	0	6.97	12.8	12.6	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	409	365	11.8%
Tài sản ngắn hạn	313	252	24.0%
Tiền và tương đương tiền	15.0	14.0	7.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	97.3	72.2	34.8%
Hàng tồn kho	170	152	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	30.6	14.6	109%
Tài sản dài hạn	95.8	113	-15.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.8	113	-16.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.56	0.11	1385%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.52	0.11	373%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	228	187	22.2%
Nợ ngắn hạn	228	186	22.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	153	144	6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.3	30.1	101%
Nợ dài hạn	0	1.12	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.12	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	180	178	1.0%
Vốn chủ sở hữu	180	178	1.0%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)